bakertilly
A & C

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 202

CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN CÔNG NGHIỆP YÊN BÁI

A&C Auditing and Consulting Co., Ltd. trading as **Baker Tilly A&C** is a member of the global network of Baker Tilly International Ltd., the members of which are separate and independent legal entities

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2023

CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN CÔNG NGHIỆP YÊN BÁI

CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN CÔNG NGHIỆP YÊN BÁI

MỤC LỤC

		Trang
1.	Mục lục	1
2.	Báo cáo của Ban Giám đốc	2 - 3
3.	Báo cáo kiểm toán độc lập	4 - 5
4.	Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2023	6 - 9
5.	Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023	10
6.	Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023	11 - 12
7.	Bản thuyết minh Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023	13 - 33

****

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Khoáng sản Công nghiệp Yên Bái (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày báo cáo của mình cùng với Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023.

Khái quát về Công ty

Công ty Cổ phần Khoáng sản Công nghiệp Yên Bái là công ty cổ phần hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 5200824701 ngày 05 tháng 10 năm 2015 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Yên Bái cấp và các Giấy chứng nhận đầu tư số 5048873534 ngày 27 tháng 7 năm 2015 và số 0558173156 ngày 15 tháng 6 năm 2017 do Ủy ban Nhân dân tỉnh Yên Bái cấp. Thời gian hoạt động của Công ty là 50 năm kể từ ngày cấp Giấy chứng nhận đầu tư.

Trong quá trình hoạt động, Công ty đã 10 lần được cấp các Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp sửa đổi và 04 lần được cấp Giấy chứng nhận đầu tư sửa đổi, trong đó:
- Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 10 ngày 10 tháng 2 năm 2023 do thay đổi người đại diện theo pháp luật;
- Giấy chứng nhận đầu tư số 5048873534 thay đổi 04 lần về tên dự án, quy mô của dự án, diện tích mặt đất sử dụng, tổng vốn đầu tư và tiến độ thực hiện dự án. Trong đó, Giấy chứng nhận đầu tư số 5048873534 thay đổi lần thứ 04 ngày 22 tháng 4 năm 2019 điều chỉnh quy mô của dự án, diện tích mặt đất sử dụng, tổng vốn đầu tư và tiến độ thực hiện dự án.

Trụ sở hoạt động
- Địa chỉ : Khu công nghiệp phía Nam, xã Văn Phú, thành phố Yên Bái, tỉnh Yên Bái, Việt Nam
- Điện thoại : 0216 351 1222

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty trong năm là sản xuất và kinh doanh bột đá CaCO3.

Hội đồng quản trị và Ban điều hành, quản lý

Các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Giám đốc và Kế toán trưởng của Công ty trong năm và cho đến thời điểm lập báo cáo này bao gồm:

Hội đồng quản trị

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm
Ông Vũ Đức Hậu	Chủ tịch	Ngày 23 tháng 10 năm 2021
Ông Hoàng Anh Quân	Thành viên	Ngày 23 tháng 10 năm 2021
Bà Nguyễn Thị Thanh	Thành viên HĐQT độc lập	Ngày 25 tháng 6 năm 2022

Ban Kiểm soát

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm
Ông Nguyễn Văn Don	Trưởng ban	Ngày 27 tháng 06 năm 2020
Ông Mai Đình Đình	Ủy viên	Ngày 27 tháng 06 năm 2020
Ông Lê Đình Chinh	Ủy viên	Ngày 27 tháng 06 năm 2020

Ban Giám đốc và Kế toán trưởng

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm/miễn nhiệm
Ông Hoàng Anh Quân	Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 09 tháng 02 năm 2023
Ông Huỳnh Song Trà	Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 09 tháng 02 năm 2023
Ông Lê Hoàn	Phó Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 06 tháng 11 năm 2019
Ông Hoàng Minh Hiếu	Phó Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 05 tháng 02 năm 2024
Bà Đào Thị Dịu	Kế toán trưởng	Bổ nhiệm ngày 06 tháng 11 năm 2019

Đại diện theo pháp luật
Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và cho đến thời điểm lập báo cáo này là Ông Huỳnh Song Trà – Giám đốc (đến ngày 09 tháng 2 năm 2023) và Ông Hoàng Anh Quân – Giám đốc (từ ngày 09 tháng 02 năm 2023).

Kiểm toán viên
Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn A&C đã được chỉ định kiểm toán Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 của Công ty.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc
Ban Giám đốc chịu trách nhiệm lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong việc lập Báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc phải:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Thực hiện các xét đoán và các ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả các sai lệch trọng yếu đã được trình bày và giải thích trong Báo cáo tài chính;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục;
- Thiết lập và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu nhằm hạn chế rủi ro có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Ban Giám đốc đảm bảo các sổ kế toán thích hợp được lưu giữ đầy đủ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty với mức độ chính xác hợp lý tại bất kỳ thời điểm nào và các sổ sách kế toán tuân thủ chế độ kế toán áp dụng. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm quản lý các tài sản của Công ty và do đó đã thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc cam kết đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính.

Phê duyệt Báo cáo tài chính
Ban Giám đốc phê duyệt Báo cáo tài chính đính kèm. Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2023, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Thay mặt Ban Giám đốc,
Giám đốc

MSDN:5200824701 CTCP CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN CÔNG NGHIỆP YÊN BÁI TP. YÊN BÁI - T. YÊN BÁI

Hoàng Anh Quân
Ngày 29 tháng 3 năm 2024

A&C AUDITING AND CONSULTING CO., LTD.
Head Office : 02 Truong Son St., Tan Binh Dist., Ho Chi Minh City, Vietnam Tel: +84 (028) 3547 2972 kttv@a-c.com.vn
Branch in Ha Noi : 40 Giang Vo St., Dong Da Dist., Ha Noi City, Vietnam Tel: +84 (024) 3736 7879 kttv.hn@a-c.com.vn
Branch in Nha Trang : Lot STH 06A.01, St. No.13, Le Hong Phong II Urban Area, Nha Trang City, Vietnam Tel: +84 (0258) 246 5151 kttv.nt@a-c.com.vn
Branch in Can Tho : I5-13 Vo Nguyen Giap St., Cai Rang Dist., Can Tho City, Vietnam Tel: +84 (0292) 376 4995 kttv.ct@a-c.com.vn
bakertilly A & C
www.a-c.com.vn

Số: 2.0333/24/TC-AC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: CÁC CỔ ĐÔNG, HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC
CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN CÔNG NGHIỆP YÊN BÁI

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Khoáng sản Công nghiệp Yên Bái (sau đây gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 29 tháng 3 năm 2024, từ trang 06 đến trang 33, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Khoáng sản Công nghiệp Yên Bái tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

A&C Auditing and Consulting Co., Ltd. trading as Baker Tilly A&C is a member of the global network of Baker Tilly International Ltd., the members of which are separate and independent legal entities

Vấn đề cần nhấn mạnh

Không phủ nhận ý kiến đã nêu, chúng tôi lưu ý người đọc đến Thuyết minh V.15 Bản Thuyết minh báo cáo tài chính về việc trình bày, phân loại các khoản vay và nợ thuê tài chính ngắn/dài hạn.

Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn A&C
Chi nhánh Hà Nội

Nguyễn Thị Tư – Thành viên Ban Giám đốc	**Trần Kim Anh - Kiểm toán viên**
Giấy CNĐKHN kiểm toán số: 0059-2023-008-1	*Giấy CNĐKHN kiểm toán số: 1907-2023-008-1*
Người được ủy quyền	

Hà Nội, ngày 29 tháng 3 năm 2024

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: VND

	TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A -	**TÀI SẢN NGẮN HẠN**	**100**		**289.940.506.938**	**198.116.139.027**
I.	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	**110**	**V.1**	**21.497.749.792**	**19.440.056.143**
1.	Tiền	111		21.497.749.792	19.440.056.143
2.	Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II.	**Đầu tư tài chính ngắn hạn**	**120**		**10.713.226.000**	-
1.	Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2.	Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
3.	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	V.2a	10.713.226.000	-
III.	**Các khoản phải thu ngắn hạn**	**130**		**150.661.026.955**	**94.801.883.848**
1.	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	117.728.577.477	89.408.787.064
2.	Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4	34.320.210.580	8.135.438.350
3.	Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4.	Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5.	Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6.	Phải thu ngắn hạn khác	136	V.5a	1.693.444.714	488.462.486
7.	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	V.6	(3.081.205.816)	(3.230.804.052)
8.	Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV.	**Hàng tồn kho**	**140**		**78.234.930.239**	**66.888.324.318**
1.	Hàng tồn kho	141	V.7	78.234.930.239	66.888.324.318
2.	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V.	**Tài sản ngắn hạn khác**	**150**		**28.833.573.952**	**16.985.874.718**
1.	Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.8a	3.784.515.961	1.953.982.733
2.	Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		25.035.136.286	15.014.330.635
3.	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.13	13.921.705	17.561.350
4.	Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5	Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-

Bảng cân đối kế toán (tiếp theo)

	TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
B -	**TÀI SẢN DÀI HẠN**	**200**		**274.883.381.537**	**212.285.068.618**
I.	**Các khoản phải thu dài hạn**	**210**		**353.298.600**	**346.953.700**
1.	Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2.	Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3.	Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4.	Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5.	Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6.	Phải thu dài hạn khác	216	V.5b	353.298.600	346.953.700
7.	Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II.	**Tài sản cố định**	**220**		**235.446.249.786**	**189.032.640.708**
1.	Tài sản cố định hữu hình	221	V.9	173.351.065.529	84.633.014.531
	Nguyên giá	*222*		*266.887.194.636*	*126.918.946.641*
	Giá trị hao mòn lũy kế	*223*		*(93.536.129.107)*	*(42.285.932.110)*
2.	Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.10	62.095.184.257	104.399.626.177
	Nguyên giá	*225*		*66.836.193.210*	*141.460.731.976*
	Giá trị hao mòn lũy kế	*226*		*(4.741.008.953)*	*(37.061.105.799)*
3.	Tài sản cố định vô hình	227		-	-
	Nguyên giá	*228*		*70.500.000*	*70.500.000*
	Giá trị hao mòn lũy kế	*229*		*(70.500.000)*	*(70.500.000)*
III.	**Bất động sản đầu tư**	**230**		-	-
	Nguyên giá	231		-	-
	Giá trị hao mòn lũy kế	232		-	-
IV.	**Tài sản dở dang dài hạn**	**240**		**30.986.920.207**	-
1.	Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2.	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.11	30.986.920.207	-
V.	**Đầu tư tài chính dài hạn**	**250**		-	**14.629.996.685**
1.	Đầu tư vào công ty con	251	V.2b	-	14.850.000.000
2.	Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		-	-
3.	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		-	-
4.	Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254	V.2b	-	(220.003.315)
5.	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
VI.	**Tài sản dài hạn khác**	**260**		**8.096.912.944**	**8.275.477.525**
1.	Chi phí trả trước dài hạn	261	V.8b	8.096.912.944	8.275.477.525
2.	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3.	Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4.	Tài sản dài hạn khác	268		-	-
	TỔNG CỘNG TÀI SẢN	**270**		**564.823.888.475**	**410.401.207.645**

Bảng cân đối kế toán (tiếp theo)

	NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
C -	**NỢ PHẢI TRẢ**	**300**		**383.770.967.900**	**235.603.386.149**
I.	**Nợ ngắn hạn**	**310**		**289.554.915.810**	**194.494.101.528**
1.	Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.12a	46.891.145.725	35.979.830.297
2.	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		675.683.815	1.277.256.046
3.	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.13	551.731.756	181.442.602
4.	Phải trả người lao động	314		3.202.850.000	3.381.773.000
5.	Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.14	5.841.955.343	1.995.258.938
6.	Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7.	Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8.	Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
9.	Phải trả ngắn hạn khác	319		372.850.984	361.169.496
10.	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.15a	232.018.698.187	151.317.371.149
11.	Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12.	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		-	-
13.	Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14.	Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II.	**Nợ dài hạn**	**330**		**94.216.052.090**	**41.109.284.621**
1.	Phải trả người bán dài hạn	331	V.12b	8.752.424.492	-
2.	Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3.	Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4.	Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5.	Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6.	Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7.	Phải trả dài hạn khác	337		-	-
8.	Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.15b	85.463.627.598	41.109.284.621
9.	Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10.	Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11.	Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12.	Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13.	Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-

Bảng cân đối kế toán (tiếp theo)

	NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
D -	**NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU**	**400**		**181.052.920.575**	**174.797.821.496**
I.	**Vốn chủ sở hữu**	**410**	**V.16**	**181.052.920.575**	**174.797.821.496**
1.	Vốn góp của chủ sở hữu	411		142.998.800.000	142.998.800.000
-	*Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết*	*411a*		*142.998.800.000*	*142.998.800.000*
-	*Cổ phiếu ưu đãi*	*411b*		-	-
2.	Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3.	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4.	Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5.	Cổ phiếu quỹ	415		-	-
6.	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7.	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8.	Quỹ đầu tư phát triển	418		8.416.238.169	8.416.238.169
9.	Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10.	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11.	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		29.637.882.406	23.382.783.327
-	*LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước*	*421a*		*16.232.843.327*	*23.382.783.327*
-	*LNST chưa phân phối kỳ này*	*421b*		*13.405.039.079*	-
12.	Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422		-	-
II.	**Nguồn kinh phí và quỹ khác**	**430**		-	-
1.	Nguồn kinh phí	431		-	-
2.	Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định	432		-	-
	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	**440**		**564.823.888.475**	**410.401.207.645**

Lập, ngày 29 tháng 3 năm 2024

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Giám đốc
Bùi Hai Võ	Đào Thị Dịu	Hoàng Anh Quân

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: VND

	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1.	**Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**	01	VI.1	555.433.451.210	429.310.145.493
2.	**Các khoản giảm trừ doanh thu**	02	VI.2	1.717.975.570	134.532.100
3.	**Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ**	10		553.715.475.640	429.175.613.393
4.	**Giá vốn hàng bán**	11	VI.3	387.408.084.822	289.620.823.771
5.	**Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ**	20		166.307.390.818	139.554.789.622
6.	**Doanh thu hoạt động tài chính**	21	VI.4	2.865.588.187	2.544.079.671
7.	**Chi phí tài chính**	22	VI.5	19.482.659.913	14.929.948.998
	Trong đó: chi phí lãi vay	23		15.287.480.646	13.493.933.843
8.	**Chi phí bán hàng**	25	VI.6	124.768.018.987	106.025.941.780
9.	**Chi phí quản lý doanh nghiệp**	26	VI.7	7.858.295.049	8.644.244.736
10.	**Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh**	30		17.064.005.056	12.498.733.779
11.	**Thu nhập khác**	31		300.449	3.891.485
12.	**Chi phí khác**	32	VI.8	341.367.716	59.797.006
13.	**Lợi nhuận khác**	40		(341.067.267)	(55.905.521)
14.	**Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế**	50		16.722.937.789	12.442.828.258
15.	**Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**	51	V.13	3.317.898.710	2.578.154.845
16.	**Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại**	52		-	-
17.	**Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp**	60		13.405.039.079	9.864.673.413
18.	**Lãi cơ bản trên cổ phiếu**	70	VI.9	937	690
19.	**Lãi suy giảm trên cổ phiếu**	71	VI.9	937	690

Lập, ngày 29 tháng 3 năm 2024

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Giám đốc
Bùi Hai Võ	Đào Thị Dịu	Hoàng Anh Quân

CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN CÔNG NGHIỆP YÊN BÁI
MSDN: 5200824701
TP. YÊN BÁI - T. YÊN BÁI

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	***01***		***16.722.937.789***	***12.442.828.258***
2. Điều chỉnh cho các khoản:				
- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02	V.9; V.10	20.651.363.265	18.393.356.888
- Các khoản dự phòng	03	VI.5; VI.7	(369.601.551)	3.250.705.756
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	VI.5	743.210.476	600.893.707
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		219.652.933	(367.661.557)
- Chi phí lãi vay	06	VI.5	15.287.480.646	13.493.933.843
- Các khoản điều chỉnh khác	07		-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	***08***		***53.255.043.558***	***47.814.056.895***
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(32.641.830.401)	40.045.419.117
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(17.412.809.243)	(36.718.836.621)
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11		5.952.282.563	2.466.247.412
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(1.651.968.647)	594.300.205
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	-
- Tiền lãi vay đã trả	14		(15.229.486.624)	(13.327.118.728)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	V.13	(2.968.154.845)	(2.775.238.880)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	***20***		***(10.696.923.639)***	***38.098.829.400***
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21		(109.300.441.113)	(3.260.454.768)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22		305.000.000	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(10.883.226.000)	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		170.000.000	15.000.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	V.2b	14.850.000.000	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		447.589	417.123.288
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	***30***		***(104.858.219.524)***	***12.156.668.520***

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33	V.15	551.511.320.785	368.228.448.145
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	V.15	(415.778.410.482)	(376.878.410.022)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35	V.15b	(10.965.214.942)	(15.272.196.178)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(7.149.940.000)	(14.299.880.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	***40***		***117.617.755.361***	***(38.222.038.055)***
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	**50**		**2.062.612.198**	**12.033.459.865**
Tiền và tương đương tiền đầu năm	**60**	**V.1**	**19.440.056.143**	**7.396.606.278**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(4.918.549)	9.990.000
Tiền và tương đương tiền cuối năm	**70**	**V.1**	**21.497.749.792**	**19.440.056.143**

Lập, ngày 29 tháng 3 năm 2024

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Giám đốc
Bùi Hai Võ	Đào Thị Dịu	Hoàng Anh Quân

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Khoáng sản Công nghiệp Yên Bái (sau đây gọi tắt là "Công ty") là công ty cổ phần.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là sản xuất công nghiệp.

3. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là: sản xuất bột đá $CaCO_3$.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng.

5. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Các số liệu tương ứng của năm trước so sánh được với số liệu của năm nay.

6. Nhân viên

Tại ngày kết thúc năm tài chính, Công ty có 182 nhân viên đang làm việc (số đầu năm là 137 nhân viên).

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND) do phần lớn các nghiệp vụ được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ VND.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014, Thông tư 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 3 năm 2016 và các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Ban Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014, Thông tư 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 3 năm 2016 cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

2. Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh giao dịch. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được quy đổi theo tỷ giá tại ngày này.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm từ các giao dịch bằng ngoại tệ được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính.

Tỷ giá sử dụng để quy đổi các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ là tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ được xác định như sau:

- Đối với nợ phải thu: tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh.
- Đối với nợ phải trả: tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh.
- Đối với các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả): tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá sử dụng để đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được xác định theo nguyên tắc sau:

- Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng: tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ.
- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản khác: tỷ giá mua ngoại tệ của Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh Nam Thăng Long (Ngân hàng Công ty thường xuyên có giao dịch).
- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: tỷ giá bán ngoại tệ của Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh Nam Thăng Long (Ngân hàng Công ty thường xuyên có giao dịch).

3. Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

4. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Khoản đầu tư được phân loại là nắm giữ đến ngày đáo hạn khi Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn chỉ bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu.

Đầu tư vào công ty con

Công ty con là doanh nghiệp chịu sự kiểm soát của Công ty. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của doanh nghiệp đó.

Ghi nhận ban đầu
Các khoản đầu tư vào công ty con được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá phí khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.
Lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công ty con
Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công ty con được trích lập khi công ty con bị lỗ, với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn đầu tư thực tế của các bên tại công ty con và vốn chủ sở hữu thực có tại ngày kết thúc năm tài chính nhân với tỷ lệ sở hữu vốn điều lệ thực góp của Công ty tại công ty con. Nếu công ty con là đối tượng lập Báo cáo tài chính hợp nhất thì căn cứ để xác định dự phòng tổn thất là Báo cáo tài chính hợp nhất.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công ty con cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí tài chính.

5. Các khoản phải thu

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi sau khi đã bù trừ với khoản nợ phải trả (nếu có). Mức trích lập căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:
  - 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm.
  - 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
  - 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
  - 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên.
- Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

Tăng, giảm số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

6. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, công cụ dụng cụ: bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
- Thành phẩm: bao gồm chi phí nguyên vật liệu, nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung có liên quan trực tiếp được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường.

Giá xuất kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

7. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Công ty chủ yếu là chi phí công cụ dụng cụ, chi phí san lấp mặt bằng và chi phí sửa chữa tài sản cố định. Các chi phí trả trước này được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

Chi phí san lấp mặt bằng

Chi phí san lấp mặt bằng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ là 50 năm.

Công cụ, dụng cụ

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 36 tháng.

Chi phí sửa chữa tài sản cố định

Chi phí sửa chữa tài sản cố định phát sinh một lần có giá trị lớn được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong 24 tháng.

8. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định hữu hình như sau:

Loại tài sản cố định	Số năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 50
Máy móc và thiết bị	5 - 20
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	8 - 10
Tài sản cố định khác	5

9. Tài sản cố định thuê tài chính

Thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản thuộc về người đi thuê. Tài sản cố định thuê tài chính được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định thuê tài chính là giá thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản thuê tại thời điểm khởi đầu của hợp đồng thuê và giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu. Tỷ lệ chiết khấu để tính giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu cho việc thuê tài sản là lãi suất ngầm định trong hợp đồng thuê tài sản hoặc lãi suất ghi trong hợp đồng.

Trong trường hợp không thể xác định được lãi suất ngầm định trong hợp đồng thuê thì sử dụng lãi suất tiền vay tại thời điểm khởi đầu việc thuê tài sản.

Tài sản cố định thuê tài chính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Trong trường hợp không chắc chắn Công ty sẽ có quyền sở hữu tài sản khi hết hạn hợp đồng thuê thì tài sản cố định sẽ được khấu hao theo thời gian ngắn hơn giữa thời gian thuê và thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định thuê tài chính như sau:

Loại tài sản cố định	Số năm
Máy móc và thiết bị	10 - 15
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	7

10. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty) đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc và không được tính khấu hao.

11. Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên Bảng cân đối kế toán căn cứ theo kỳ hạn còn lại tại ngày kết thúc năm tài chính.

12. Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

13. Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

14. Ghi nhận doanh thu và thu nhập

Doanh thu bán hàng hoá, thành phẩm

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa, sản phẩm cho người mua.
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa, sản phẩm như người sở hữu hàng hóa, sản phẩm hoặc quyền kiểm soát hàng hóa, sản phẩm.
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại hàng hóa, sản phẩm (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa, sản phẩm dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác).
- Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

15. Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm giảm giá hàng bán phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh.

Trường hợp sản phẩm đã tiêu thụ từ các năm trước, đến năm nay mới phát sinh giảm giá hàng bán thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc:

- Nếu khoản giảm giá phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính: ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của năm nay.
- Nếu khoản giảm giá phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính: ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của năm sau.

16. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được tính vào giá trị của tài sản đó. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

17. Các khoản chi phí

Chi phí là những khoản làm giảm lợi ích kinh tế được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc khi có khả năng tương đối chắc chắn sẽ phát sinh trong tương lai không phân biệt đã chi tiền hay chưa.

Các khoản chi phí và khoản doanh thu do nó tạo ra phải được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp. Trong trường hợp nguyên tắc phù hợp xung đột với nguyên tắc thận trọng, chi phí được ghi nhận căn cứ vào bản chất và quy định của các chuẩn mực kế toán để đảm bảo phản ánh giao dịch một cách trung thực, hợp lý.

18. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp chỉ bao gồm thuế thu nhập hiện hành, là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

19. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

20. Báo cáo theo bộ phận

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính của Công ty.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	Số cuối năm	Số đầu năm
Tiền mặt	43.856.208	1.679.298.438
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	21.453.893.584	17.760.757.705
Cộng	**21.497.749.792**	**19.440.056.143**

2. Các khoản đầu tư tài chính

2a. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Là tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam, thời hạn từ 129 - 137 ngày, lãi suất từ 3,1 - 3,2%/năm, có giá trị ghi sổ bằng giá gốc.

2b. Đầu tư vào công ty con

Số dư đầu năm là khoản đầu tư vào Công ty TNHH TALC Việt Nam. Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 2600441779 ngày 15 tháng 9 năm 2008 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Phú Thọ cấp, Công ty đầu tư vào Công ty TNHH TALC Việt Nam 14.850.000.000 VND, tương đương 99% vốn điều lệ. Thực hiện Nghị quyết số 23.09/NQ-HĐQT ngày 28/6/2023 của Hội đồng quản trị, Công ty đã chuyển nhượng toàn bộ phần vốn góp của mình cho Công ty Cổ phần Hiệp hội Doanh nghiệp Tây Bắc với giá chuyển nhượng là 14.850.000.000 VND. Việc chuyển nhượng và thanh toán được hoàn tất vào ngày 03/8/2023. Tại ngày kết thúc năm tài chính, Công ty không còn đầu tư vào Công ty TNHH TALC Việt Nam.

Dự phòng cho các khoản đầu tư góp vốn vào Công ty con

Tình hình biến động dự phòng cho các khoản đầu tư góp vốn vào Công ty con như sau:

	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	220.003.315	200.101.611
Trích lập dự phòng bổ sung	7.165.422	19.901.704
Hoàn nhập dự phòng	(227.168.737)	-
Số cuối năm	**-**	**220.003.315**

3. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải thu các bên liên quan	***63.939.132.108***	***54.972.807.664***
Công ty Cổ phần Nhựa Châu Âu	7.370.900.350	16.416.335.848
Công ty Cổ phần Pollyfill	32.070.639.700	17.858.584.051
Công ty Cổ phần Nhựa Châu Âu Yên Bái	24.463.376.938	20.637.718.145
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Nhựa gỗ Châu Âu	34.215.120	60.169.620
Phải thu các khách hàng khác	***53.789.445.369***	***34.435.979.400***
Các khách hàng khác	53.789.445.369	34.435.979.400
Cộng	**117.728.577.477**	**89.408.787.064**
Trong đó:		
Phải thu khách hàng khu vực trong nước	*100.864.137.664*	*76.792.810.757*
Phải thu khách hàng khu vực nước ngoài	*16.864.439.813*	*12.615.976.307*
Cộng	***117.728.577.477***	***89.408.787.064***

4. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Trả trước các bên liên quan	-	***5.061.428.833***
Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Chân Thiện Mỹ	-	5.061.428.833
Trả trước cho các người bán khác	***34.320.210.580***	***3.074.009.517***
Vsunny Science & Technology Holdings (HK) Limited	25.169.242.500	-
Công ty TNHH MTV Sản xuất và Thương mại Vũ Gia Hải Dương	1.070.540.942	1.070.540.942
Các nhà cung cấp khác	8.080.427.138	2.003.468.575
Cộng	**34.320.210.580**	**8.135.438.350**

5. Phải thu khác

5a. Phải thu ngắn hạn khác

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Thuế GTGT thuê tài chính	801.573.452	-	219.257.461	-
Các khoản phải thu ngắn hạn khác	891.871.262	-	269.205.025	-
Cộng	**1.693.444.714**	**-**	**488.462.486**	**-**

5b. Phải thu dài hạn khác

Là khoản ký quỹ, ký cược thuê tài chính dài hạn.

6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Công ty TNHH MTV Sản xuất và Thương mại Vũ Gia Hải Dương	1.070.540.942	(1.070.540.942)	1.070.540.942	(1.070.540.942)
Công ty TNHH Thương mại và Vận tải Dịch vụ Hoàng Anh Phát	261.866.730	(261.866.730)	261.866.730	(261.866.730)
Ban quản lý các Khu công nghiệp tỉnh Yên Bái	982.514.540	(982.514.540)	982.514.540	(982.514.540)
Công ty TNHH Nguyên liệu Công nghiệp Thủy Phạm	-	-	243.979.736	(243.979.736)
Các tổ chức và cá nhân khác	766.283.604	(766.283.604)	716.902.104	(671.902.104)
Cộng	**3.081.205.816**	**(3.081.205.816)**	**3.275.804.052**	**(3.230.804.052)**

Tình hình biến động dự phòng cho các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi như sau:

	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	3.230.804.052	-
Trích lập dự phòng bổ sung	94.381.500	3.230.804.052
Hoàn nhập dự phòng	(243.979.736)	-
Số cuối kỳ	**3.081.205.816**	**3.230.804.052**

7. Hàng tồn kho

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	66.239.326.711	-	64.424.644.451	-
Công cụ, dụng cụ	4.205.975.112	-	1.313.235.201	-
Thành phẩm	7.393.683.821	-	1.150.444.666	-
Hàng gửi bán	395.944.595	-	-	-
Cộng	**78.234.930.239**	**-**	**66.888.324.318**	**-**

8. Chi phí trả trước

8a. Chi phí trả trước ngắn hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Chi phí công cụ, dụng cụ	2.721.655.796	1.810.341.901
Chi phí sửa chữa	788.826.672	41.574.453
Các chi phí trả trước ngắn hạn khác	274.033.493	102.066.379
Cộng	**3.784.515.961**	**1.953.982.733**

8b. Chi phí trả trước dài hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Chi phí công cụ, dụng cụ	-	16.997.573
Chi phí san lấp mặt bằng (*)	7.567.348.701	7.748.857.402
Chi phí sửa chữa	295.114.427	327.914.915
Các chi phí trả trước dài hạn khác	234.449.816	181.707.635
Cộng	**8.096.912.944**	**8.275.477.525**

(*) Là chi phí san lấp, giải phóng mặt bằng của dự án Đầu tư xây dựng Nhà máy sản xuất hạt nhựa Taical và sản xuất bột đá CaCO3 tại Khu công nghiệp phía Nam, xã Văn Phú, thành phố Yên Bái, tỉnh Yên Bái. Chi phí này được phân bổ trong vòng 600 tháng kể từ 01/01/2016. Giá trị thi công san lấp mặt bằng đã được thế chấp, cầm cố để đảm bảo cho các khoản vay tại các ngân hàng *(Xem thuyết minh số V.15)*.

9. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Cộng
Nguyên giá						
Số đầu năm	69.014.969.607	43.279.392.707	13.386.137.872	697.924.455	540.522.000	126.918.946.641
Mua trong năm	-	13.727.148.084	4.077.363.636	206.727.273	-	18.011.238.993
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	9.965.317.717	-	-	-	-	9.965.317.717
Mua lại TSCĐ thuê tài chính	-	111.629.873.103	2.908.181.818	-	-	114.538.054.921
Thanh lý trong năm	-	-	(2.546.363.636)	-	-	(2.546.363.636)
Số cuối năm	**78.980.287.324**	**168.636.413.894**	**17.825.319.690**	**904.651.728**	**540.522.000**	**266.887.194.636**
Trong đó:						
Đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	210.895.454	494.981.818	-	451.876.455	-	1.157.753.727
Chờ thanh lý	-	-	-	-	-	-
Giá trị hao mòn						
Số đầu năm	16.342.376.938	17.464.839.258	7.669.256.710	558.416.764	251.042.440	42.285.932.110
Khấu hao trong năm	3.972.314.808	4.213.758.881	1.430.661.861	74.439.024	108.104.400	9.799.278.974
Mua lại TSCĐ thuê tài chính	-	41.709.188.738	1.462.992.399	-	-	43.172.181.137
Thanh lý, nhượng bán	-	-	(1.721.263.114)	-	-	(1.721.263.114)
Số cuối năm	**20.314.691.746**	**63.387.786.877**	**8.841.647.856**	**632.855.788**	**359.146.840**	**93.536.129.107**
Giá trị còn lại						
Số đầu năm	52.672.592.669	25.814.553.449	5.716.881.162	139.507.691	289.479.560	84.633.014.531
Số cuối năm	**58.665.595.578**	**105.248.627.017**	**8.983.671.834**	**271.795.940**	**181.375.160**	**173.351.065.529**
Trong đó:						
Tạm thời chưa sử dụng	-	-	-	-	-	-
Đang chờ thanh lý	-	-	-	-	-	-

Một số tài sản cố định hữu hình có giá trị còn lại theo sổ sách 63.791.547.758 VND đã được thế chấp để đảm bảo cho các khoản vay tại các ngân hàng *(xem thuyết minh số V.15)*.

10. Tài sản cố định thuê tài chính

	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Cộng
Nguyên giá			
Số đầu năm	138.552.550.158	2.908.181.818	141.460.731.976
Thuê tài chính trong năm	32.733.516.155	7.180.000.000	39.913.516.155
Mua lại tài sản cố định thuê tài chính	(111.629.873.103)	(2.908.181.818)	(114.538.054.921)
Số cuối năm	**59.656.193.210**	**7.180.000.000**	**66.836.193.210**
Giá trị hao mòn			
Số đầu năm	35.873.598.244	1.187.507.555	37.061.105.799
Khấu hao trong năm	9.907.115.430	944.968.861	10.852.084.291
Mua lại tài sản cố định thuê tài chính	(41.709.188.738)	(1.462.992.399)	(43.172.181.137)
Số cuối năm	**4.071.524.936**	**669.484.017**	**4.741.008.953**
Giá trị còn lại			
Số đầu năm	88.663.368.123	1.720.674.263	90.384.042.386
Số cuối năm	**55.584.668.274**	**6.510.515.983**	**62.095.184.257**

11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Là chi phí dở dang đầu tư tài sản cố định là dây chuyền máy nghiền sản xuất bột đá. Chi phí đã phát sinh trong năm bao gồm các chi phí mua máy móc, xây lắp móng và lãi vay được vốn hoá. Trong đó, chi phí lãi vay được vốn hóa phát sinh trong năm nay là 673.531.989 VND (Năm trước không phát sinh). Tài sản đã được thế chấp để đảm bảo cho khoản vay đầu tư hình thành nên chính nó *(Xem thuyết minh số V.15)*.

12. Phải trả người bán

12a. Phải trả người bán ngắn hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải trả các bên liên quan	***4.155.527.413***	***3.313.193.612***
Công ty Cổ phần Khoáng sản Marble Việt Nam	4.155.527.413	-
Công ty TNHH MTV Nhựa Châu Âu Nghệ An	-	2.511.000.000
Công ty Cổ phần Nhựa Châu Âu	-	802.193.612
Phải trả các nhà cung cấp khác	***42.735.618.312***	***32.666.636.685***
Yingkou Ruifeng Powder Equipment Co., Ltd	11.724.000.000	-
Công ty Liên doanh Canxi Cacbonat YBB	5.742.182.328	2.849.583.826
Công ty Cổ phần Mông Sơn	-	4.175.821.060
Các nhà cung cấp khác	25.269.435.984	25.641.231.799
Cộng	**46.891.145.725**	**35.979.830.297**
Trong đó:		
Các nhà cung cấp khu vực trong nước	*31.870.405.775*	*30.870.670.471*
Các nhà cung cấp khu vực nước ngoài	*15.020.739.950*	*5.109.159.826*
Cộng	***46.891.145.725***	***35.979.830.297***

12b. Phải trả người bán dài hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải trả các bên liên quan	***5.821.424.492***	-
Công ty TNHH MTV Nhựa Châu Âu Nghệ An	3.461.881.300	-
Công ty Cổ phần Nhựa Châu Âu	2.359.543.192	-
Phải trả các nhà cung cấp khác	***2.931.000.000***	-
Yingkou Ruifeng Powder Equipment Co., Ltd	2.931.000.000	-
Cộng	**8.752.424.492**	-
Trong đó:		
Các nhà cung cấp khu vực trong nước	*5.821.424.492*	-
Các nhà cung cấp khu vực nước ngoài	*2.931.000.000*	-
Cộng	***8.752.424.492***	-

13. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Số đầu năm		Số phát sinh trong năm		Số cuối năm	
	Phải nộp	Phải thu	Số phải nộp	Số đã thực nộp	Phải nộp	Phải thu
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	-	5.229.298.152	(5.229.298.152)	-	-
Thuế xuất, nhập khẩu	-	17.521.350	7.399.675.207	(7.395.915.562)	-	13.761.705
Thuế thu nhập doanh nghiệp	178.154.845	-	3.317.898.710	(2.968.154.845)	527.898.710	-
Thuế thu nhập cá nhân	3.287.757	-	426.321.372	(405.776.083)	23.833.046	-
Thuế nhà đất	-	-	4.360.615	(4.360.615)	-	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	40.000	10.840.000	(10.960.000)	-	160.000
Cộng	**181.442.602**	**17.561.350**	**16.388.394.056**	**(16.014.465.257)**	**551.731.756**	**13.921.705**

Thuế giá trị gia tăng
Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ. Thuế suất thuế giá trị gia tăng cho hàng xuất khẩu là 0%, hàng tiêu thụ trong nước là 10%.

Thuế xuất, nhập khẩu
Công ty kê khai và nộp theo thông báo của Hải quan.

Thuế thu nhập doanh nghiệp
Công ty phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp cho các khoản thu nhập tính thuế với thuế suất 20% (cùng kỳ năm trước thuế suất là 20%).

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong năm được dự tính như sau:

	Năm nay	Năm trước
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	16.722.937.789	12.442.828.258
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế TNDN	(133.444.240)	447.945.968
- *Các khoản điều chỉnh tăng*	*233.792.431*	*508.551.847*
- *Các khoản điều chỉnh giảm*	*(367.236.671)*	*(60.605.879)*
Thu nhập chịu thuế	16.589.493.549	12.890.774.226
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	20%	20%
Thuế TNDN phải nộp	**3.317.898.710**	**2.578.154.845**

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp của Công ty được căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau. Do vậy số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể sẽ thay đổi khi cơ quan thuế kiểm tra.

Các loại thuế khác
Công ty kê khai và nộp theo quy định.

14. Chi phí phải trả ngắn hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Chi phí lãi vay phải trả	661.609.137	603.615.115
Trích trước chi phí làm hàng xuất khẩu	5.180.346.206	1.391.643.823
Cộng	**5.841.955.343**	**1.995.258.938**

15. Vay và nợ thuê tài chính

15a. Vay ngắn hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Nam Thăng Long (i)	135.021.470.561	62.454.496.109
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Sở giao dịch I (ii)	96.997.227.626	88.862.875.040
Cộng	**232.018.698.187**	**151.317.371.149**

Công ty có khả năng trả được các khoản vay ngắn hạn.

(i) ***Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Nam Thăng Long***: Vay theo Hợp đồng tín dụng số 15/2023-HĐCVHM/NHCT140-YBM ngày 26/6/2023 và Văn bản sửa đổi, bổ sung Hợp đồng vay số 01/2023-HĐCV-SBĐBS01/NHCT140-YBM ngày 13/12/2023, hạn mức tín dụng là 140 tỷ VND, thời hạn cấp hạn mức tới hết ngày 26/6/2024, mục đích bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh bột đá. Lãi suất vay thả nổi, điều chỉnh 1 tháng một lần (tại ngày kết thúc năm tài chính là từ 5% - 7,3%/năm đối với đồng tiền vay là VND; 3,2% - 4,3%/năm đối với đồng tiền vay là USD), thời hạn vay tối đa không quá 6 tháng. Khoản vay được đảm bảo bằng Quyền tài sản và lợi ích gắn liền hoặc phát sinh thu được từ việc hình thành, kinh doanh, khai thác Dự án Nhà máy sản xuất hạt nhựa Taical và sản xuất bột đá CaCO3 tại Khu Công nghiệp tỉnh Yên Bái; Quyền phải thu luân chuyển và hàng tồn kho luân chuyển của Công ty và một số nhà xưởng, máy móc thiết bị, phương tiện vận tải thuộc sở hữu của Công ty *(Xem thuyết minh số V.9 và V.11)*.

(ii) ***Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Sở giao dịch I***: Vay theo Hợp đồng tín dụng số 01/2023/7958039/HĐTD ngày 30/11/2023 với hạn mức tín dụng là 120.000.000.000 VND, thời hạn cấp hạn mức tới hết ngày 31/8/2024, mục đích bổ sung vốn lưu động, phát hành bảo lãnh, mở L/C, chiết khấu bộ chứng từ phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Lãi suất và thời hạn vay từng lần được quy định trên từng giấy nhận nợ (tại ngày kết thúc kỳ kế toán là 5,8% - 7,8%/năm). Khoản vay được bảo đảm bằng Quyền sở hữu đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất số BX818982 do UBND tỉnh Yên Bái cấp; giá trị thi công san lấp nhà xưởng số 1, 2, 3 và nhà kho số 1, 2 *(Xem thuyết minh số V.8b)* và một số nhà xưởng, máy móc thiết bị, phương tiện vận tải thuộc sở hữu của Công ty *(Xem thuyết minh số V.9)*.

Chi tiết số phát sinh về các khoản vay ngắn hạn trong năm như sau:

	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	151.317.371.149	167.342.618.652
Số tiền vay phát sinh	477.338.737.520	357.228.448.145
Số tiền vay đã trả	(396.637.410.482)	(373.318.410.022)
Tăng do đánh giá CLTG cuối năm	-	64.714.374
Số cuối năm	**232.018.698.187**	**151.317.371.149**

15b. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Vay dài hạn ngân hàng	***42.294.680.000***	-
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Nam Thăng Long (i)	42.294.680.000	-
Vay dài hạn các cá nhân	***9.500.000.000***	***22.600.000.000***
Bà Hồ Nhật Lệ (ii)	4.500.000.000	10.000.000.000
Bà Hoàng Thị Phương	-	12.600.000.000
Bà Đặng Minh Trang (iii)	5.000.000.000	-
Nợ thuê tài chính	***33.668.947.598***	***18.509.284.621***
Công ty TNHH MTV Cho thuê tài chính Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam (iv)	33.668.947.598	17.743.458.637
Công ty Cho thuê tài chính TNHH BIDV- SuMi Trust - Chi nhánh Hà Nội	-	765.825.984
Cộng	**85.463.627.598**	**41.109.284.621**

Công ty có khả năng trả được các khoản vay và nợ thuê tài chính dài hạn.

Các khoản Vay và nợ thuê tài chính đến hạn trả trong năm 2024 được trình bày tổng hợp trong mục "Vay và nợ thuê tài chính dài hạn", số tiền 24.295.308.792 VND (số đầu năm: 8.175.477.936 VND).

(i) ***Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Nam Thăng Long***: Vay theo các Hợp đồng cho vay dự án đầu tư số 16/2023-HDDCVDADADDT/NHCT140-YBM ngày 26/06/2023 và số 12/2023-HDDCVDADADDT/NHCT140-YBM ngày 27/12/2023, hạn mức vay lần lượt là 20.800.000.000 VND và 32.500.000.000 VND, nhằm mục đích đầu tư tài sản cố định phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Thời hạn vay là 60 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên, ân hạn 3 tháng. Lãi suất vay thả nổi, điều chỉnh 1 tháng một lần (tại thời điểm kết thúc năm tài chính lần lượt là 9,3% và 7%/năm). Các khoản vay được đảm bảo bằng các quyền tài sản, tài sản thế chấp thuộc quyền sở hữu của Công ty tương tự như Khoản vay ngắn hạn cùng Ngân hàng *(Xem thuyết minh số V.15a)* và tài sản hình thành từ chính vốn vay này.

(ii) ***Bà Hồ Nhật Lệ***: Vay tín chấp theo Hợp đồng vay ngày 25/12/2019, thời gian vay 60 tháng, lãi suất 8%/năm.

(iii) ***Bà Đặng Minh Trang***: Vay tín chấp theo Hợp đồng vay số HĐCV/2023/YBM-ĐMT ngày 31/3/2023, thời gian vay 36 tháng, lãi suất 5%/năm.

(iv) ***Công ty TNHH MTV Cho thuê tài chính Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam:*** Thuê tài chính để mua máy móc thiết bị theo các hợp đồng thuê:

Ngày ký kết	Số tiền	Thời hạn thuê	Thời hạn thu hồi nợ gốc	Lãi suất
20/12/2020	102.900 USD	60 tháng	60 tháng	Lãi suất tiền gửi tiết kiệm kỳ hạn 12 tháng bằng đồng VND cùng thời điểm cộng biên độ 3%/năm
08/6/2021	757.600 USD	60 tháng	59 tháng, ân hạn 1 tháng	Lãi suất tiền gửi tiết kiệm kỳ hạn 6 tháng bằng đồng USD cùng thời điểm cộng biên độ 4,5%/năm
08/3/2023	960.000 USD	60 tháng	59 tháng, ân hạn 1 tháng	Lãi suất tiền gửi tiết kiệm kỳ hạn 12 tháng bằng đồng VND cùng thời điểm cộng biên độ 2,8%/năm
19/6/2023	4.256.600.000 VND	60 tháng	59 tháng, ân hạn 1 tháng	Lãi suất tiền gửi tiết kiệm kỳ hạn 12 tháng bằng đồng VND cùng thời điểm cộng biên độ 2,9%/năm
25/7/2023	5.157.294.545 VND	60 tháng	59 tháng, ân hạn 1 tháng	Lãi suất tiền gửi tiết kiệm kỳ hạn 12 tháng bằng đồng VND cùng thời điểm cộng biên độ 2,9%/năm

Kỳ hạn thanh toán các khoản vay và nợ thuê tài chính dài hạn như sau:

	Tổng nợ	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm
Số cuối năm			
Vay dài hạn ngân hàng	42.294.680.000	10.668.000.000	31.626.680.000
Vay dài hạn các cá nhân	9.500.000.000	4.500.000.000	5.000.000.000
Nợ thuê tài chính	33.668.947.598	9.127.308.792	24.541.638.806
Cộng	**85.463.627.598**	**24.295.308.792**	**61.168.318.806**
Số đầu năm			
Vay dài hạn các cá nhân	22.600.000.000	-	22.600.000.000
Nợ thuê tài chính	18.509.284.621	8.175.477.936	10.333.806.685
Cộng	**41.109.284.621**	**8.175.477.936**	**32.933.806.685**

Chi tiết số phát sinh về các khoản vay và nợ thuê tài chính dài hạn như sau:

	Vay dài hạn ngân hàng	Vay dài hạn các cá nhân	Nợ thuê tài chính	Cộng
Số đầu năm	-	22.600.000.000	18.509.284.621	41.109.284.621
Số tiền vay phát sinh trong năm	43.335.680.000	5.000.000.000	25.836.903.265	74.172.583.265
Số tiền vay đã trả trong năm	(1.041.000.000)	(18.100.000.000)	(10.965.214.942)	(30.106.214.942)
Tăng do đánh giá CLTG cuối năm	-	-	287.974.654	287.974.654
Số cuối năm	**42.294.680.000**	**9.500.000.000**	**33.668.947.598**	**85.463.627.598**

Công ty không có các khoản vay và nợ thuê tài chính quá hạn chưa thanh toán.

16. Vốn chủ sở hữu

16a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
Số đầu năm trước	142.998.800.000	3.984.049.775	32.250.178.308	179.233.028.083
Lợi nhuận trong năm trước	-	-	9.864.673.413	9.864.673.413
Trích quỹ đầu tư phát triển		4.432.188.394	(4.432.188.394)	-
Chia cổ tức bằng tiền	-	-	(14.299.880.000)	(14.299.880.000)
Số dư cuối năm trước	**142.998.800.000**	**8.416.238.169**	**23.382.783.327**	**174.797.821.496**
Số dư đầu năm nay	142.998.800.000	8.416.238.169	23.382.783.327	174.797.821.496
Lợi nhuận trong năm	-	-	13.405.039.079	13.405.039.079
Chia cổ tức bằng tiền	-	-	(7.149.940.000)	(7.149.940.000)
Số dư cuối năm nay	**142.998.800.000**	**8.416.238.169**	**29.637.882.406**	**181.052.920.575**

16b. Cổ phiếu

	Số cuối năm	Số đầu năm
Số lượng cổ phiếu phổ thông đăng ký phát hành	14.299.880	14.299.880
Số lượng cổ phiếu phổ thông đã phát hành	14.299.880	14.299.880
Số lượng cổ phiếu phổ thông đang lưu hành	14.299.880	14.299.880

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND.

16c. Phân phối lợi nhuận

Trong năm, Công ty đã phân phối lợi nhuận theo Nghị quyết Đại hội cổ đông thường niên năm 2023 số 01/NQĐHĐCĐ ngày 17 tháng 6 năm 2023 như sau:

- Chia cổ tức cho các cổ đông (5%/vốn điều lệ) : 7.149.940.000 VND

17. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

Ngoại tệ các loại

Tại ngày kết thúc năm tài chính, tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm 121.701,30 USD (số đầu năm là 48.797,59 USD).

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

1a. Tổng doanh thu

	Năm nay	Năm trước
Doanh thu bán hàng hóa	20.517.850.000	26.290.818.000
Doanh thu bán thành phẩm	534.915.601.210	403.019.327.493
Cộng	**555.433.451.210**	**429.310.145.493**
Trong đó:		
Doanh thu nội địa	*407.980.840.217*	*318.470.365.461*
Doanh thu xuất khẩu	*147.452.610.993*	*110.839.780.032*
Cộng	***555.433.451.210***	***429.310.145.493***

1b. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan

	Năm nay	Năm trước
Công ty Cổ phần Nhựa Châu Âu	53.988.958.350	73.761.626.514
Công ty Cổ phần Polyfill	148.498.808.426	91.454.263.150
Công ty Cổ phần Nhựa Châu Âu Yên Bái	85.634.499.368	46.226.984.980
Công ty TNHH MTV Nhựa Châu Âu Nghệ An	-	1.100.000.000
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Nhựa gỗ Châu Âu	92.400.000	244.700.000

2. Các khoản giảm trừ doanh thu

	Năm nay	Năm trước
Hàng bán bị trả lại	1.668.512.630	106.283.600
Giảm giá hàng bán	49.462.940	28.248.500
Cộng	**1.717.975.570**	**134.532.100**

3. Giá vốn hàng bán

	Năm nay	Năm trước
Giá vốn của hàng hóa đã bán	20.548.088.894	30.045.417.370
Giá vốn của thành phẩm đã bán	366.859.995.928	259.575.406.401
Cộng	**387.408.084.822**	**289.620.823.771**
Trong đó:		
Giá vốn nội địa	*310.407.236.111*	*240.047.416.965*
Giá vốn xuất khẩu	*77.000.848.711*	*49.573.406.806*
Cộng	***387.408.084.822***	***289.620.823.771***

4. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm nay	Năm trước
Lãi tiền gửi có kỳ hạn, cho vay	447.589	417.123.288
Lãi tiền gửi không kỳ hạn	8.121.863	4.675.816
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh	2.857.018.735	2.122.280.567
Cộng	**2.865.588.187**	**2.544.079.671**

5. Chi phí tài chính

	Năm nay	Năm trước
Chi phí lãi vay	15.287.480.646	13.493.933.843
Trích lập/(Hoàn nhập) Dự phòng tổn thất đầu tư tài chính dài hạn	(220.003.315)	19.901.704
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh	3.671.972.106	800.549.937
Lỗ CLTG do đánh giá lại số dư cuối năm	743.210.476	600.893.707
Chi phí tài chính khác	-	14.669.807
Cộng	**19.482.659.913**	**14.929.948.998**

6. Chi phí bán hàng

	Năm nay	Năm trước
Chi phí cho nhân viên	3.258.834.220	2.577.367.861
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	886.781.420	1.082.170.191
Chi phí dịch vụ mua ngoài	120.505.124.293	100.350.914.727
Trong đó: Chi phí vận chuyển	*119.143.276.927*	*97.804.507.047*
Các chi phí khác	117.279.054	2.015.489.001
Cộng	**124.768.018.987**	**106.025.941.780**

7. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm nay	Năm trước
Chi phí cho nhân viên	3.312.501.126	2.065.540.132
Chi phí đồ dùng văn phòng	64.889.599	112.450.345
Chi phí khấu hao tài sản cố định	859.338.425	681.026.725
Thuế, phí và lệ phí	767.515.867	686.718.588
Trích lập/(Hoàn nhập) Dự phòng phải thu khó đòi	(149.598.236)	3.230.804.052
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.085.701.036	958.681.908
Các chi phí khác	917.947.232	909.022.986
Cộng	**7.858.295.049**	**8.644.244.736**

8. Chi phí khác

	Năm nay	Năm trước
Thuế bị phạt, bị truy thu	-	6.951.237
Lỗ thanh lý tài sản cố định	220.100.522	49.461.731
Phạt vi phạm hành chính	120.000.000	-
Chi phí khác	1.267.194	3.384.038
Cộng	**341.367.716**	**59.797.006**

9. Lãi cơ bản/suy giảm trên cổ phiếu

	Năm nay	Năm trước
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	13.405.039.079	9.864.673.413
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông:	-	-
Lợi nhuận tính lãi cơ bản/suy giảm trên cổ phiếu	13.405.039.079	9.864.673.413
Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm	14.299.880	14.299.880
Lãi cơ bản/suy giảm trên cổ phiếu	**937**	**690**

10. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm nay	Năm trước
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	251.381.338.568	173.899.854.170
Chi phí nhân công	25.485.316.035	19.989.084.306
Chi phí khấu hao tài sản cố định	20.651.363.265	18.393.356.888
Chi phí dịch vụ mua ngoài	206.543.050.794	157.697.340.009
Chi phí khác	2.064.425.052	9.259.599.790
Cộng	**506.125.493.714**	**379.239.235.163**

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

1. Các giao dịch không bằng tiền

Trong năm, Công ty phát sinh các giao dịch không bằng tiền như sau:

	Năm nay	Năm trước
Bù trừ khoản phải thu về thanh lý TSCĐ với nợ phải trả	300.000.000	-

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Giao dịch và số dư với các bên liên quan

Các bên liên quan với Công ty bao gồm: các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và các bên liên quan khác.

1a. Giao dịch và số dư với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Các thành viên quản lý chủ chốt gồm: các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát và các thành viên Ban Giám đốc, Kế toán trưởng. Các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt là các thành viên mật thiết trong gia đình các thành viên quản lý chủ chốt.

Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Công ty không phát sinh giao dịch bán hàng và cung cấp dịch vụ cũng như các giao dịch khác với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

Công nợ với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Công nợ với các thành viên quản lý chủ chốt chỉ bao gồm tiền thù lao phải trả HĐQT, BKS, số tiền 324.000.000 VND (Năm trước là 324.000.000 VND)

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt

		Tiền lương	Thù lao	Cộng thu nhập
Năm nay				
Ông Vũ Đức Hậu	Chủ tịch HĐQT	-	120.000.000	120.000.000
Ông Hoàng Anh Quân	Thành viên HĐQT/ Giám đốc (từ 09/02/2023)	284.099.000	60.000.000	344.099.000
Bà Nguyễn Thị Thanh	Thành viên HĐQT độc lập	-	60.000.000	60.000.000
Ông Huỳnh Song Trà (*)	Giám đốc (đến 09/02/2023)	-	-	-
Ông Lê Hoàn	Phó Giám đốc	339.112.000	-	339.112.000
Bà Đào Thị Dịu	Kế toán trưởng	77.000.000	-	77.000.000
Ông Nguyễn Văn Don	Trưởng BKS	-	36.000.000	36.000.000
Ông Mai Đình Đình	Thành viên BKS	-	24.000.000	24.000.000
Ông Lê Đình Chinh	Thành viên BKS	-	24.000.000	24.000.000
Cộng		**700.211.000**	**324.000.000**	**1.024.211.000**

Năm trước		Tiền lương	Thù lao	Cộng thu nhập
Ông Vũ Đức Hậu	Chủ tịch HĐQT	-	120.000.000	120.000.000
Ông Hoàng Anh Quân	Thành viên HĐQT	315.979.500	60.000.000	375.979.500
Bà Nguyễn Thị Thanh	Thành viên HĐQT độc lập (từ 25/06/2022)	-	30.000.000	30.000.000
Bà Nguyễn Thị Ngọc Dung	Thành viên HĐQT độc lập (đến 25/06/2022)	-	30.000.000	30.000.000
Ông Huỳnh Song Trà (*)	Giám đốc	-	-	-
Ông Lê Hoàn	Phó Giám đốc	310.076.431	-	310.076.431
Bà Đào Thị Dịu	Kế toán trưởng	44.000.000	-	44.000.000
Ông Nguyễn Văn Don	Trưởng BKS	-	36.000.000	36.000.000
Ông Mai Đình Đình	Thành viên BKS	-	24.000.000	24.000.000
Ông Lê Đình Chinh	Thành viên BKS	-	24.000.000	24.000.000
Cộng		**670.055.931**	**324.000.000**	**994.055.931**

(*) Giám đốc không hưởng lương.

1b. Giao dịch và số dư với các bên liên quan khác

Các bên liên quan khác với Công ty gồm:

Bên liên quan khác	Mối quan hệ
Công ty TNHH TALC Việt Nam	Công ty con (đến ngày 03/8/2023)
Công ty Cổ phần Nhựa Châu Âu	Cổ đông lớn
Công ty Cổ phần Polyfill	Công ty có cùng thành viên quản lý chủ chốt
Công ty TNHH MTV Nhựa Châu Âu Nghệ An	Công ty có cùng thành viên quản lý chủ chốt
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Nhựa gỗ Châu Âu	Công ty có cùng thành viên quản lý chủ chốt
Công ty Cổ phần Nhựa Châu Âu Yên Bái	Công ty có cùng thành viên quản lý chủ chốt
Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Chân Thiện Mỹ	Công ty có cùng thành viên quản lý chủ chốt
Công ty Cổ phần Khoáng sản Marble Việt Nam	Công ty có cùng thành viên quản lý chủ chốt

Ngoài các giao dịch về bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan khác đã được trình bày ở thuyết minh số VI.1b, Công ty còn phát sinh các giao dịch khác với các bên liên quan khác như sau:

	Năm nay	Năm trước
Công ty Cổ phần Nhựa Châu Âu		
Mua nguyên vật liệu	1.786.479.000	1.724.457.844
Thuê văn phòng	419.490.323	-
Công ty TNHH MTV Nhựa Châu Âu Nghệ An		
Mua nguyên vật liệu	831.000.000	2.325.000.000
Mua tài sản cố định	327.983.000	-
Thanh lý tài sản cố định	300.000.000	-
Bù trừ công nợ	324.000.000	-
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Nhựa gỗ Châu Âu		
Lãi cho vay	-	417.123.288
Thu hồi khoản cho vay	-	15.000.000.000
Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Chân Thiện Mỹ		
Mua nguyên vật liệu	3.539.488.939	16.179.371.062
Ứng tiền mua đá theo Hợp đồng nguyên tắc	-	1.600.000.000
Thu lại tiền ứng mua đá	7.600.000.000	-

	Năm nay	Năm trước
Công ty Cổ phần Khoáng sản Marble Việt Nam		
Mua nguyên vật liệu	126.015.727.891	-
Thuê dịch vụ vận chuyển	1.922.750.000	-
Ứng tiền mua đá theo Hợp đồng nguyên tắc	20.000.000.000	-
Thu lại tiền ứng mua đá	3.000.000.000	-

Công nợ với các bên liên quan khác
Công nợ với các bên liên quan khác được trình bày tại các thuyết minh số V.3, V.4 và V.12.

2. Thông tin về bộ phận

2a. Thông tin về khu vực địa lý

Hoạt động của Công ty được phân bố chủ yếu ở khu vực trong nước (nội địa) và khu vực nước ngoài (xuất khẩu).

Thông tin về doanh thu, giá vốn khu vực nội địa và xuất khẩu được trình bày ở Thuyết minh VI.1 và VI.2. Tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác của Công ty chỉ tập trung ở khu vực nội địa.

Tài sản và nợ phải trả của khách hàng/nhà cung cấp khu vực trong nước và nước ngoài được trình bày ở Thuyết minh V.3 và V.12. Các tài sản và nợ phải trả còn lại không được theo dõi theo bộ phận.

2b. Thông tin về lĩnh vực kinh doanh

Hoạt động của Công ty chỉ nằm trong một lĩnh vực kinh doanh là sản xuất và kinh doanh bột đá $CaCO_3$.

3. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính

Không có sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính yêu cầu phải điều chỉnh số liệu hoặc công bố trên Báo cáo tài chính.

Lập, ngày 29 tháng 3 năm 2024

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Giám đốc
Bùi Hai Võ	Đào Thị Dịu	Hoàng Anh Quân

CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN CÔNG NGHIỆP YÊN BÁI

Digitally signed by CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN CÔNG NGHIỆP YÊN BÁI
DN: C=VN, S=Yên Bái, CN=CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN CÔNG NGHIỆP YÊN BÁI, OID.0.9.2342.19200300.100.1.1=MST:5200824701
Reason: I am the author of this document
Location: your signing location here
Date: 2024-03-30 11:31:21
Foxit Reader Version: 9.7.0